

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. A	11. D	16. crowded	26. B	31. B	36. dreams
2. D	7. D	12. B	17. management	27. A	32. True	37. director
3. C	8. B	13. A	18. generous	28. A	33. False	38. videos
4. B	9. C	14. C	19. growth	29. B	34. False	39. singer
5. C	10. A	15. C		30. D	35. True	40. musician

20. I often spend half an hour doing homework.
21. It is important for students to have a school-life balance.
22. My teacher told me that I had to study harder for that semester.
23. A project about ancient books in Literature was done last month.
24. If I were you, I would buy that book because it is the best seller.
25. Lisa is going to buy a book at the weekend.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**

- A. about /ə'baʊt/
 B. maagement /'mænɪdʒmənt/
 C. apply /ə'plai/
 D. apprenticeship /ə'prentɪsʃɪp/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn B

2. D

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**

- A. believe /bɪ'li:v/
 B. because /bɪ'kɔ:z/
 C. college /'kɒlɪdʒ/
 D. university /,ju:.nə'veɪ.sə.ti/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɜ:/, các phương án còn lại phát âm /i/.

Chọn D

3. C**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. donate /dəʊ'neɪt/
- B. campaign /kæm'peɪn/
- C. protest /'prɒtɛst/
- D. behave /bɪ'heɪv/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

4. B**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

- A. incredible /ɪn'kredəbl/
- B. comedy /'kɒmədi/
- C. extraordinary /ɪk'strɔ:rdɪ,neri/
- D. award /ə'wɔ:rd/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

5. C**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp**Giải thích:**

- A. I don't have much free time.
(Tôi không có nhiều thời gian rảnh.)
- B. I'll start up a business this year.
(Tôi sẽ khởi nghiệp kinh doanh trong năm nay.)
- C. I'll go to London. I love its historical buildings.
(Tôi sẽ đi London. Tôi yêu các tòa nhà lịch sử của nó.)
- D. I think it's important to think again.
(Tôi nghĩ điều quan trọng là phải suy nghĩ lại.)

“What will happen if you have a two-month vacation?” – “**I'll go to London. I love its historical buildings.**”

(“Điều gì sẽ xảy ra nếu bạn có một kỳ nghỉ kéo dài hai tháng?” – “Tôi sẽ đi Luân Đôn. Tôi yêu những tòa nhà lịch sử ở đó.”)

Chọn C

6. A**Kiến thức:** Từ vựng

Giải thích:

- A. ordinary (adj): thông thường
- B. unknown (adj): không biết
- C. extraordinary (adj): đặc biệt
- D. unusual (adj): khác thường

Readers of the magazine said they wanted more stories about **ordinary** people and fewer stories about the rich and famous.

(Độc giả của tạp chí cho biết họ muốn có nhiều câu chuyện hơn về những người bình thường và ít câu chuyện về những người giàu có và nổi tiếng hơn.)

Chọn A

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. assist (v): hỗ trợ
- B. help (v): giúp
- C. support (v): ủng hộ
- D. boycott (v): tẩy chay

They have urged people to **boycott** products which do harm to the wildlife.

(Họ kêu gọi mọi người tẩy chay các sản phẩm gây hại cho động vật hoang dã.)

Chọn D

8. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Our friends really enjoy these activities
(Bạn bè của chúng tôi thực sự thích những hoạt động này)
- B. We give food and clothes to the poor every week
(Chúng tôi cung cấp thực phẩm và quần áo cho người nghèo hàng tuần)
- C. I think helping others is our responsibility.
(Tôi nghĩ giúp đỡ người khác là trách nhiệm của chúng ta.)
- D. People trust our work for the community.
(Mọi người tin tưởng công việc của chúng tôi vì cộng đồng.)

Amy: How do your organization help the community? – **Lucy:** We give food and clothes to the poor every week.

(Amy: Tổ chức của bạn giúp đỡ cộng đồng như thế nào? – Lucy: Chúng tôi phát thực phẩm và quần áo cho người nghèo hàng tuần.)

Chọn B

9. C**Kiến thức:** Dạng động từ**Giải thích:**Sau động từ “fancy” (*thích*) cần một động từ ở dạng V-ing.Paul doesn't fancy **going** out in the evening because he often practices playing the drums.*(Paul không thích ra ngoài vào buổi tối vì anh ấy thường tập chơi trống.)*

Chọn C

10. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. adapts (v): thích nghi

B. alters (v): thay đổi

C. picks (v): nhặt

D. bends (v): uốn cong

If he **adapts** to the new job well, he will get promotion soon.*(Nếu anh ấy thích nghi tốt với công việc mới, anh ấy sẽ sớm được thăng chức.)*

Chọn A

11. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. uncared (adj): không quan tâm

B. distracting (adj): mất tập trung

C. neglected (adj): bỏ bê

D. concerned (adj): quan tâm

More and more teenagers are **concerned** about the protection of the environment. It's a good sign.*(Ngày càng có nhiều thanh thiếu niên quan tâm đến việc bảo vệ môi trường. Đó là một dấu hiệu tốt.)*

Chọn D

12. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. shelter (n): nơi trú ẩn

B. lockdown (n): phong tỏa

C. stay (n): ở

D. ending (n): kết thúc

Someone invented a machine providing free rice for the poor during the COVID 19 **lockdown**.

(Ai đó đã phát minh ra chiếc máy phát gạo miễn phí cho người nghèo trong thời gian phong tỏa vì Covid 19.)

Chọn B

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. share (v): chia sẻ

B. communicate (v): giao tiếp

C. donate (v): quyên góp

D. collect (v): thu gom

Students should read the stories that **share** happiness and hope throughout society.

(Học sinh nên đọc những câu chuyện chia sẻ hạnh phúc và hy vọng trong toàn xã hội.)

Chọn A

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. requires (n): yêu cầu

B. usages (n): việc sử dụng

C. protests (n): sự chống đối

D. needs (n): nhu cầu

Despite **protests** from the locals, the construction will proceed.

(Bất chấp sự phản đối của người dân địa phương, việc xây dựng vẫn được tiến hành.)

Chọn C

15. C

Kiến thức: V-ing

Giải thích:

Sau động từ "like" (*thích*) cần một động từ ở dạng V-ing.

I like **watching** fast-paced movies such as action, superheroes, and sci-fi ones.

(Tôi thích xem những bộ phim có nhịp độ nhanh như hành động, siêu anh hùng và khoa học viễn tưởng.)

Chọn C

16. crowded

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ "get" (*trở nên*) cần một tính từ.

crowd (n): đám đông => crowded (adj): đông đúc

If the Earth gets too **crowded**, humans will move to other planets.

(Nếu Trái đất trở nên quá đông đúc, con người sẽ di chuyển đến các hành tinh khác.)

Đáp án: crowded

17. management

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “skills” (*kỹ năng*) cần một cụm danh từ.

manage (v): quản lý => management (n): quản lý

Time **management** skills are important for every student.

(*Kỹ năng quản lý thời gian rất quan trọng đối với mỗi học sinh.*)

Đáp án: management

18. generous

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “man” (*người đàn ông*) cần một tính từ.

generosity (n): sự hào phóng => generous (adj): hào phóng

He is such a kind and **generous** man.

(*Anh ấy là một người đàn ông tốt bụng và hào phóng.*)

Đáp án: generous

19. growth

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

grow (v): phát triển => growth (n): sự tăng trưởng

There is some evidence that honey can prevent the **growth** of bacteria.

(*Có một số bằng chứng cho thấy mật ong có thể ngăn chặn sự phát triển của vi khuẩn.*)

Đáp án: growth

20.

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “take” và “spend” ở thì hiện tại đơn:

It + takes + O + thời gian + TO Vo (nguyên thể).

=> S + spend + thời gian + V-ing.

It often takes me half an hour to do homework.

(*Tôi thường phải mất nửa giờ để làm bài tập về nhà.*)

Đáp án: **I often spend half an hour doing homework.**

(*Tôi thường dành nửa giờ để làm bài tập về nhà.*)

21.

Kiến thức: V-ing/ to V**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với “tobe + adj”: It + tobe + tính từ + TO Vo (nguyên thể).

Having a school-life balance is important for students.

*(Có được sự cân bằng giữa học đường và cuộc sống là điều quan trọng đối với học sinh.)*Đáp án: **It is important for students to have a school-life balance.***(Điều quan trọng đối với học sinh là phải có sự cân bằng giữa học đường và cuộc sống.)*

22.

Kiến thức: Câu tường thuật**Giải thích:**

Cấu trúc tường thuật dạng câu kể với động từ tường thuật “told” (nói): S + told + S + V (lùi thì).

you => I

have => had

this => that

My teacher told me, “You have to study harder for this semester.”

*(Giáo viên của tôi nói với tôi, “Em phải học chăm chỉ hơn trong học kỳ này.”)*Đáp án: **My teacher told me that I had to study harder for that semester.***(Giáo viên của tôi nói với tôi rằng tôi phải học chăm chỉ hơn trong học kỳ đó.)*

23.

Kiến thức: Câu bị động thì quá khứ đơn**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu từ chủ động sang bị động thì của thì quá khứ đơn:

*Chủ động: S + V2/ed + O + thời gian.

*Bị động: O + was/were + (by S) + thời gian.

We did a project about ancient books in Literature last month.

*(Chúng tôi đã thực hiện một dự án về sách cổ trong Văn học vào tháng trước.)*Đáp án: **A project about ancient books in Literature was done last month.***(Một dự án về sách cổ trong Văn học đã được thực hiện vào tháng trước.)*

24.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2**Giải thích:**

Cấu trúc đưa ra lời khuyên với câu điều kiện If loại 2: If + I were you, I would + Vo (nguyên thể).

I advise you to buy that book because it is the best seller.

*(Tôi khuyên bạn nên mua cuốn sách đó vì nó là cuốn sách bán chạy nhất.)*Đáp án: **If I were you, I would buy that book because it is the best seller.**

(Nếu tôi là bạn, tôi sẽ mua cuốn sách đó vì nó là cuốn sách bán chạy nhất.)

25.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Cấu trúc viết câu từ “intend” (*dự định*) sang thì tương lai gần chủ ngữ số ít:

S + intends + to V_o (nguyên thể).

=> S + is going + to V_o (nguyên thể).

Lisa intends to buy a book at the weekend.

(Lisa dự định mua một cuốn sách vào cuối tuần.)

Đáp án: **Lisa is going to buy a book at the weekend.**

(Cuối tuần Lisa sẽ đi mua sách.)

26. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. shining (v): tỏa sáng

B. starring (v): đóng vai

C. showing (v): công chiếu

D. coming (v): đến

Pirates of the Caribbean 2: Dead Man’s Chest is a pirate adventure **starring** Johnny Depp,

(Cướp biển vùng Caribbean 2: Chiếc rương tử thần là bộ phim phiêu lưu cướp biển với sự tham gia của Johnny Depp.)

Chọn B

27. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. characters (n): nhân vật

B. human (n): con người

C. mankind (n): loài người

D. people (n): mọi người

Pirates of the Caribbean 2: Dead Man’s Chest is a pirate adventure starring Johnny Depp, Orlando Bloom, and Keira Knightley as the main **characters**.

(Cướp biển vùng Caribbean 2: Chiếc rương tử thần là bộ phim phiêu lưu cướp biển với sự tham gia của Johnny Depp,...)

Chọn A

28. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. played (v): đóng vai
- B. controlled (v): kiểm soát
- C. managed (v): xoay sở
- D. done (v): làm

The movie is about the adventures of Captain Jack Sparrow, **played** by Johnny Depp.
(Phim kể về cuộc phiêu lưu của thuyền trưởng Jack Sparrow do Johnny Depp thủ vai.)

Chọn A

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. hopelessness (n): sự vô vọng
- B. surprises (n): ngạc nhiên
- C. indifferences (n): sự thờ ơ
- D. expectations (n): kì vọng

We follow the Captain and his friends as they go on a journey full of **surprises**.

(Chúng ta theo chân Thuyền trưởng và những người bạn của anh ấy khi họ thực hiện một cuộc hành trình đầy bất ngờ.)

Chọn B

30. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn với động từ “be”

Giải thích:

Thì quá khứ đơn diễn tả một sự việc đã xảy ra.

Cấu trúc thì quá khứ đơn với động từ tobe chủ ngữ “I” => I was

At first, I thought it would be another bad pirate movie, but I **was** wrong!

(Lúc đầu, tôi nghĩ đây sẽ là một bộ phim cướp biển dở tệ khác, nhưng tôi đã nhầm!)

Chọn D

31. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. dim (adj): mờ
- B. talented (adj): tài năng
- C. dull (adj): chán
- D. able (adj): có khả năng

I believe that Johnny Depp is the most **talented** actor working today.

(Tôi tin rằng Johnny Depp là diễn viên tài năng nhất hiện nay.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

A MOVIE REVIEW

Pirates of the Caribbean 2: Dead Man's Chest is a pirate adventure (26) **starring** Johnny Depp, Orlando Bloom, and Keira Knightley as the main (27) **characters**.

The movie is about the adventures of Captain Jack Sparrow, (28) **played** by Johnny Depp. We follow the Captain and his friends as they go on a journey full of (29) **surprises**. They travel across the sea because they want to find treasure. They have many adventures on the way.

At first, I thought it would be another bad pirate movie, but I (30) **was** wrong! The actors were all very talented and the movie was very exciting! For me, Johnny Depp was the funniest actor in the movie! I believe that Johnny Depp is the most (31) **talented** actor working today.

Tạm dịch

ĐÁNH GIÁ PHIM

Cướp biển vùng Caribbean 2: Chiếc rương tử thần là một cuộc phiêu lưu cướp biển (26) với sự tham gia của Johnny Depp, Orlando Bloom và Keira Knightley là (27) nhân vật chính.

Phim kể về cuộc phiêu lưu của thuyền trưởng Jack Sparrow, do Johnny Depp (28) thủ vai. Chúng tôi theo dõi Thuyền trưởng và bạn bè của anh ấy khi họ thực hiện một cuộc hành trình đầy (29) điều bất ngờ. Họ đi khắp biển vì muốn tìm kho báu. Họ có nhiều cuộc phiêu lưu trên đường đi.

Lúc đầu, tôi nghĩ đây sẽ là một bộ phim cướp biển tệ hại khác, nhưng tôi (30) đã nhầm! Các diễn viên đều rất tài năng và bộ phim rất thú vị! Đối với tôi, Johnny Depp là diễn viên hài hước nhất phim! Tôi tin rằng Johnny Depp là diễn viên (31) tài năng nhất hiện nay.

32. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Our planet's lungs are forests and trees.

(Lá phổi của hành tinh chúng ta là rừng và cây cối.)

Thông tin: Forests and trees are the lungs of our planet.

(Rừng và cây cối là lá phổi của hành tinh chúng ta.)

Chọn True

33. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cutting down trees does no harm to the environment.

(Việc chặt cây không gây hại cho môi trường.)

Thông tin: Cutting down trees is very bad for our forests.

(Việc chặt cây là rất có hại cho rừng của chúng ta.)

Chọn False

34. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Forests and trees are home to a few animals.

(Rừng và cây cối là nơi sinh sống của một số loài động vật.)

Thông tin: They take in carbon dioxide, clean the water, and give millions of animals a place to live.

(Chúng hấp thụ carbon dioxide, làm sạch nước và cung cấp nơi sinh sống cho hàng triệu loài động vật.)

Chọn False

35. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The CO_2 emitted when cutting down trees is much more than all forms of transportation put together.

(Lượng CO_2 thải ra khi chặt cây nhiều hơn tất cả các hình thức vận chuyển cộng lại.)

Thông tin: In fact, deforestation is responsible for about 8% of all greenhouse gas emissions around the world every year, which is more than all forms of transportation put together.

(Trên thực tế, nạn phá rừng là nguyên nhân gây ra khoảng 8% tổng lượng khí thải nhà kính trên toàn thế giới mỗi năm, nhiều hơn tất cả các hình thức vận tải cộng lại.)

Chọn True

Tạm dịch

Rừng và cây cối là lá phổi của hành tinh chúng ta. Chúng hấp thụ carbon dioxide, làm sạch nước và cung cấp nơi sinh sống cho hàng triệu loài động vật.

Việc chặt cây là rất có hại cho rừng của chúng ta. Biến đổi khí hậu là do việc chặt cây, từ đó khiến nhiều cây bị chặt hơn. Đa dạng sinh học, tức là sự đa dạng của các dạng sống trong hệ sinh thái, cũng bị mất đi khi cây cối bị đốn hạ. Đa dạng sinh học giúp hệ sinh thái hoạt động tốt và cung cấp cho con người cũng như các động vật khác thức ăn và thực vật giúp làm sạch không khí chúng ta hít thở.

Những người sống gần những khu vực như vậy hoặc làm việc trong rừng bị chặt phá có thể gặp vấn đề về hô hấp. Phá rừng cũng có thể đưa nhiều đất vào sông, khiến đất bị nhiễm thuốc trừ sâu và các hóa chất khác dùng để trồng trọt trên đồng ruộng. Khi cây bị đốn hạ, chúng thải ra khí carbon dioxide vào không khí, góp phần vào sự nóng lên toàn cầu. Trên thực tế, nạn phá rừng là nguyên nhân gây ra khoảng 8% tổng lượng khí thải nhà kính trên toàn thế giới mỗi năm, nhiều hơn tất cả các hình thức vận tải cộng lại.

36. dreams

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

dreams (n): những ước mơ

At school, Danny and his classmates talked about their **dreams**.

(Ở trường, Danny và các bạn cùng lớp kể về ước mơ của mình.)

Thông tin: We talked about our dreams for the future.

(Chúng tôi nói chuyện về ước mơ tương lai của mình.)

Đáp án: dreams

37. director

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

director (n): đạo diễn

Danny's dream is to become a **director**.

(Ước mơ của Danny là trở thành đạo diễn)

Thông tin: Now my dream is to become a director.

(Bây giờ ước mơ của tôi là trở thành đạo diễn.)

Đáp án: director

38. videos

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Alex and Peter want to make **videos** for the internet.

(Alex và Peter muốn làm video cho Internet.)

Thông tin: they want to make videos for the Internet.

(họ muốn làm video cho Internet.)

Đáp án: videos

39. singer

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

singer (n): ca sĩ

Ken is a very good **singer**.

(Ken là một ca sĩ rất giỏi.)

Thông tin: He's a very good singer.

(Anh ấy là một ca sĩ rất giỏi.)

Đáp án: singer

40. musician

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

musician (n): nhạc sĩ

Danny's dad's dream was to become a **musician**.

(Ước mơ của bố Danny là trở thành nhạc sĩ.)

Đáp án: musician

Bài nghe

Danny: Hi, Dad.

Dad: Hi, Danny. How was school?

Danny: It was good. We talked about our dreams for the future.

Dad: So, do you still want to work at a bank?

Danny: No. Now my dream is to become a director. I want to make movies.

Dad: OK, what about Alex and Peter? What's their dream?

Danny: Theirs is become vloggers.

Dad: Vloggers?

Danny: Yeah, they want to make videos for the Internet.

Dad: I see. How about your friend, Ken?

Danny: His dream is to be a musician.

Dad: That's a good idea. He's a very good singer.

Danny: I know. Dad, when you were my age, what was yours?

Dad: Oh, mine was to become a musician too.

Danny: But Dad, why didn't you do that?

Dad: Because I met your mother, and she told me that I was a terrible singer.

Danny: Really?

Dad: Yes. But I think she's wrong.

Danny: No, Dad, stop it.

Tạm dịch

Danny: Chào bố.

Bố: Chào Danny. Ở trường thế nào?

Danny: Nó rất tốt. Chúng tôi nói chuyện về ước mơ tương lai của mình.

Bố: Vậy con vẫn muốn làm việc ở ngân hàng chứ?

Danny: Không. Bây giờ ước mơ của con là trở thành đạo diễn. Con muốn làm phim.

Bố: Được rồi, còn Alex và Peter thì sao? Ước mơ của họ là gì?

Danny: Họ muốn trở thành vlogger.

Bố: Vlogger?

Danny: Vâng, họ muốn tạo video cho Internet.

Bố: Bố hiểu rồi. Còn bạn của con thì sao, Ken?

Danny: Ước mơ của anh ấy là trở thành một nhạc sĩ.

Bố: Đó là một ý tưởng hay. Anh ấy là một ca sĩ rất giỏi.

Danny: Con biết. Bố ơi, khi bố bằng tuổi con thì bố ước mơ gì?

Bố: Ô, bố cũng muốn trở thành nhạc sĩ.

Danny: Nhưng bố ơi, tại sao bố không làm vậy?

Bố: Bởi vì bố đã gặp mẹ con và bà nói với bố rằng bố hát tệ lắm.

Danny: Thật sao?

Bố: Ừ. Nhưng bố nghĩ bà ấy đã sai.

Danny: Không, bố, đừng lại đi.